

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Name of organization : THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Mã thành viên Stock code/ Broker code: GTA

- Địa chỉ; Đại lộ Bình Dương, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh

- Address: Binh Duong Boulevard, Binh Giao Quarter, Thuan Giao Ward, Ho Chi Minh City-
Điện thoại liên hệ/Tel.: 0386 284 953

- E-mail: nguyenhai@gothuanan.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính quý II.2026/ Financial report for second quarter 2026

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2026 tại đường dẫn <https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh>

This information was published on the company's website on July,17 2026, as in the link:
<https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý II.2026
- Financial report for second quarter 2026

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
Signature, full name, position, and seal)



Lê Thị Xuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 126/TAC-KDTH

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế cùng kỳ;
Quý 2 năm 2026 so quý 2 năm 2025".
Explanation of after-tax profit for the same period;
Q2 2026 compared to Q2 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 206
Ho Chi Minh city, July ,2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý II năm 2026 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý II năm 2025.

Based on the business performance report for the second quarter of 2026 and the business performance report for the first quarter of 2025.

STT No	CHI TIÊU ITEM	Quý II/2026	Quý II/2025	CHênh LỆch difference	
		FIRST QUARTER 2026	FIRST QUARTER 2025	Giá trị value	tỷ lệ proportion
				3 = (1-2)	4 = (3:2)
1	Tổng doanh thu Total revenue	70.485.714.177	54.344.506.813	16.141.207.364	29,70%
2	Tổng chi phí Total cost	66.941.068.896	52.712.637.380	14.228.431.516	26,99%
3	Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	3.544.645.281	1.631.869.433	1.912.775.848	117,21%
4	Thuế TNDN Corporate income tax	721.967.008	351.973.887	369.993.121	105,12%
5	Lợi nhuận sau thuế Profit after tax	2.822.678.273	1.279.895.546	1.542.782.727	120,54%

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin được giải trình về việc biến động kết quả kinh doanh, cụ thể là Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong Báo cáo tài chính Quý II/2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Thuan An Wood Processing Joint Stock Company would like to explain the fluctuations in our business results, specifically the Net Profit After Corporate Income Tax in the Q2/2026 Financial Statements compared to the same period in 2025, as follows:

- Trong Quý II/2026, doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 66,46 tỷ đồng, tăng mạnh 33,2% so với cùng kỳ năm trước (Quý II/2025 đạt 49,89 tỷ đồng). Nhờ quy mô doanh thu mở rộng một cách hiệu quả, lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh chính trong quý tăng thêm hơn 1,27 tỷ đồng (tương đương mức tăng trưởng 20,3%).

- In Q2/2026, net revenue from sales and services rendered reached VND 66.46 billion, a sharp increase of 33.2% compared to the previous year (Q2/2025 reached VND 49.89 billion). Thanks to the effective expansion of business scale, gross profit from core business activities in the quarter increased by more than VND 1.27 billion (equivalent to a growth rate of 20.3%).

- Chi phí tài chính trong Quý II/2026 giảm sâu 53,1%, chỉ còn ghi nhận 1,01 tỷ đồng so với mức 2,17 tỷ đồng của cùng kỳ năm trước. Sự sụt giảm tích cực này chủ yếu do công ty đã chủ động tái cơ cấu lại các khoản nợ vay, giúp chi phí lãi vay giảm mạnh từ 2,05 tỷ đồng xuống còn 1,33 tỷ đồng.

- *Financial expenses in Q2/2026 decreased deeply by 53.1%, recording only VND 1.01 billion compared to VND 2.17 billion in the same period last year. This positive reduction was mainly due to the company's proactive restructuring of loans, which helped cut interest expenses sharply from VND 2.05 billion down to VND 1.33 billion.*

- Công ty đã triển khai đồng bộ các biện pháp thắt chặt và kiểm soát tối ưu chi phí vận hành doanh nghiệp. Riêng chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2026 giảm gần 398 triệu đồng so với cùng kỳ. Xét trên số liệu lũy kế từ đầu năm, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh từ 9,90 tỷ đồng xuống còn 8,49 tỷ đồng (tương đương giảm 14,2%).

- *The company implemented a comprehensive set of measures to tighten and optimize corporate operating expenses. Particularly, general and administrative expenses for Q2/2026 decreased by nearly VND 398 million compared to the same period. Looking at the accumulated figures since the beginning of the year, general and administrative expenses dropped significantly from VND 9.90 billion to VND 8.49 billion (equivalent to a 14.2% decrease).*

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2/2026 tăng so với cùng kỳ.

The aforementioned reasons led to the increase in net profit after tax for Q2/2026 compared to the same period last year.

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An cam kết tính xác thực về các nội dung đã giải trình trên.

Thuan An Wood Processing Joint Stock Company commits to the accuracy of the explanations provided above.

Nơi nhận/ receiving place :

- Như trên/ as above;
- Lưu save: VT, P.KDTH



TỔNG GIÁM ĐỐC
general manager



Lê Thị Xuyến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/ FINANCIAL STATEMENT REPORT

Tại ngày/at date 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

MÃ SỐ CODE	TÀI SẢN ASSET	Thuyết Minh Descri ption	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
MS	TÀI SẢN/ ASSET			
100	A.TÀI SẢN NGẮN HẠN/ CURRENT ASSETS		243.386.213.520	282.645.841.189
110	I.Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	V.1	6.822.445.999	18.638.596.017
111	1.Tiền/ Cash		6.822.445.999	14.638.267.250
112	2.Các khoản tương đương tiền/ Cash equivalents		0	4.000.328.767
120	II.Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments	V.2	169.530.285.397	196.951.787.343
121	0.Chứng khoán kinh doanh/ Trading securities		0	-
122	0.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)/ Provision for impairment of trading securities (*)		0	-
123	1.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ Short-term held-to-maturity investments		169.530.285.397	196.951.787.343
124	1.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)/ Provision for held-to-maturity investments (*)		0	-
125	1.Đầu tư ngắn hạn khác/ Other short-term investments		0	-
126	1.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)/ Provision for impairment of other short-term investments (*)		0	-
130	III.Các khoản phải thu ngắn hạn/ Short-term receivables		23.431.959.517	21.092.321.114
131	1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ Short-term trade receivables		22.796.214.124	20.206.305.201
132	2.Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Short-term advances to suppliers		236.593.045	554.010.971
133	2.Phải thu nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal receivables		0	-
135	2.Phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables	V.3	399.152.348	332.004.942
136	3.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)/ Provision for short-term doubtful debts (*)		0	-
137	3.Tài sản thiếu chờ xử lý/ Shortage of assets awaiting resolution		0	-
140	IV.Hàng tồn kho/ Inventories		36.509.779.404	40.032.620.035
141	1.Hàng tồn kho/ Inventories	V.4	36.509.779.404	40.032.620.035
149	1.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)/ Provision for decline in value of inventories (*)		0	-

MÃ SỐ CODE	TÀI SẢN ASSET	Thuyết Minh Descri ption	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
150	V.Tài sản sinh học ngắn hạn/ Short-term biological assets		-	-
151	0.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn/ Livestock for one-time product harvesting		0	-
152	0.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn/ Seasonal crops or one-time harvesting plants		0	-
153	0.Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)/ Provision for impairment of short-term biological assets (*)		0	-
160	VI.Tài sản ngắn hạn khác/ Other current assets		7.091.743.203	5.930.516.680
161	0.Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/ Short-term deferred expenses		2.209.806.797	166.774.766
162	0.Thuế GTGT được khấu trừ/ VAT deductible		4.881.936.406	4.637.032.851
163	0.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước/ Taxes and other receivables from the State	V.5	0	1.126.709.063
164	0.Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP/ Repurchase agreements of Government bonds		0	-
165	0.Tài sản ngắn hạn khác/ Other current assets		0	-
200	B.TÀI SẢN DÀI HẠN/ NON-CURRENT ASSETS		25.207.081.500	28.156.813.310
210	I.Các khoản phải thu dài hạn/ Long-term accounts receivable		-	-
211	0.Phải thu dài hạn của khách hàng/ Long-term trade receivables		0	-
212	0.Trả trước cho người bán dài hạn/ Long-term advances to suppliers		0	-
213	0.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ Business capital in affiliated entities		0	-
214	0.Phải thu nội bộ dài hạn/ Long-term internal receivables		0	-
215	0.Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables		0	-
216	0.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)/ Provision for long-term doubtful debts (*)		0	-
220	II.Tài sản cố định/ Fixed assets	V.6	20.915.395.392	22.959.186.898
221	1.Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets		20.547.151.259	22.549.631.901
222	- Nguyên giá/ - Historical cost		148.473.718.219	149.559.431.990
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ - Accumulated depreciation (*)		(127.926.566.960)	(127.009.800.089)
224	2.Tài sản cố định thuê tài chính/ Finance lease fixed assets		-	-
225	- Nguyên giá/ - Historical cost		0	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ - Accumulated depreciation (*)		0	-
227	3.Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets		368.244.133	409.554.997

MÃ SỐ CODE	TÀI SẢN ASSET	Thuyết Minh Descri ption	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
228	.- Nguyên giá/ - Historical cost		413.108.620	413.108.620
229	.- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ - Accumulated depreciation (*)		(44.864.487)	(3.553.623)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn/ Non-current biological assets	V.7	-	-
231	0. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn/ Livestock for long-term periodic product harvesting		-	-
232	a). Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành/ Livestock for periodic product harvesting - immature stage		0	-
233	b). Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành/ Livestock for periodic product harvesting - mature stage		0	-
234	.- Nguyên giá/ - Historical cost		0	-
235	.- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ - Accumulated depreciation (*)		0	-
237	0. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn/ Seasonal crops or one-time long-term harvesting plants		0	-
240	.VI. Bất động sản đầu tư/ VI. Investment properties		1.312.598.633	1.444.889.165
241	.- Nguyên giá/ - Historical cost		25.878.345.983	25.878.345.983
242	.- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ - Accumulated depreciation (*)		(24.565.747.350)	(24.433.456.818)
250	.IV. Tài sản dở dang dài hạn/ IV. Long-term assets in progress		-	-
260	.V. Đầu tư tài chính dài hạn/ V. Long-term financial investments		2.000.000.000	2.000.000.000
261	.0. Đầu tư vào công ty con/ 0. Investments in subsidiaries		0	-
262	.0. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ 0. Investments in associates and joint ventures		0	-
263	.0. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ 0. Equity investments in other entities	V.8	2.000.000.000	2.000.000.000
264	.0. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)/ 0. Provision for impairment of long-term investments in other entities (*)		0	-
265	.0. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn/ 0. Long-term held-to-maturity investments	V.9	0	-
266	.0. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)/ 0. Provision for long-term held-to-maturity investments (*)		0	-
270	.VI. Tài sản dài hạn khác/ VI. Other non-current assets		979.087.475	1.752.737.247
271	.0. Chi phí chờ phân bổ dài hạn/ 0. Long-term prepaid expenses		979.087.475	1.752.737.247
272	.0. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ 0. Deferred income tax assets		0	-
275	.0. Lợi thế thương mại/ 0. Goodwill		0	-
280	.TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)/ TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)		268.593.295.020	310.802.654.499

MÃ SỐ CODE	TÀI SẢN ASSET	Thuyết Minh Descri ption	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
---------------	------------------	-----------------------------------	------------------------------	-------------------------------

MS	NGUỒN VỐN/ FUNDING			
300	C.NỢ PHẢI TRẢ/ LIABILITIES		105.503.812.297	152.366.757.431
310	I.Nợ ngắn hạn/ Current liabilities		103.703.812.297	150.566.757.431
311	0.Phải trả người bán ngắn hạn/ Short-term trade payables		13.816.224.853	11.245.069.290
312	0.Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Short-term advances from customers		2.272.209.677	3.182.578.638
313	0.Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ Dividends and profits payables		237.239.775	237.239.775
314	0.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Statutory obligations (Taxes and other payables to the State)	V.10	2.813.673.519	984.343.478
315	0.Phải trả người lao động/ Payables to employees		6.524.630.855	8.901.175.479
316	0.Chỉ phí phải trả ngắn hạn/ Short-term accrued expenses	V.11	453.698.718	323.332.082
317	0.Phải trả nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal payables		0	-
318	0.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng/ Payables according to progress of construction contracts		0	-
319	0.Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn/ Short-term deferred revenue		0	-
320	0.Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables	V.12	935.673.403	1.154.545.047
321	0.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term loans and finance lease liabilities	V.13	72.492.210.963	119.274.529.646
322	0.Dự phòng phải trả ngắn hạn/ Short-term provisions		0	-
323	0.Quỹ khen thưởng, phúc lợi/ Bonus and welfare fund		4.158.250.534	5.263.943.996
324	0.Quỹ bình ổn giá/ Price stabilization fund		0	-
325	0.Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP/ Government bond repurchase agreements		0	-
330	II.Nợ dài hạn/ Non-current liabilities		1.800.000.000	1.800.000.000
331	0.Phải trả người bán dài hạn/ Long-term trade payables		0	-
332	0.Người mua trả tiền trước dài hạn/ Long-term advances from customers		0	-
333	0.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn/ Long-term statutory obligations		0	-

MÃ SỐ CODE	TÀI SẢN ASSET	Thuyết Minh Descri ption	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
334	0.Chi phí phải trả dài hạn/ Long-term accrued expenses		0	-
335	0.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh/ Internal payables on working capital		0	-
336	0.Phải trả nội bộ dài hạn/ Long-term internal payables		0	-
337	0.Doanh thu chờ phân bổ dài hạn/ Revenue awaiting long-term allocation		0	-
338	0.Phải trả dài hạn khác/ Other long-term payables		1.800.000.000	1.800.000.000
339	0.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ Long-term loans and finance lease liabilities		0	-
340	0.Trái phiếu chuyển đổi/ Convertible bonds		0	-
341	0.Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred stock (classified as liabilities)		0	-
342	0.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred income tax payables		0	-
343	0.Dự phòng phải trả dài hạn/ Long-term provisions		0	-
344	0.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ/ Science and technology development fund		0	-
400	D.VỐN CHỦ SỞ HỮU/ OWNER'S EQUITY		163.089.482.723	158.435.897.068
410	I.Vốn chủ sở hữu/ Owner's equity	V.14	163.089.482.723	158.435.897.068
411	1.Vốn góp của chủ sở hữu/ Owner's contributed capital		104.000.000.000	104.000.000.000
411a	.- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ - Ordinary shares with voting rights		104.000.000.000	104.000.000.000
411b	.- Cổ phiếu ưu đãi/ - Preferred shares		0	-
412	1.Thặng dư vốn/ Share premium		41.982.000.000	41.982.000.000
413	1.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ Convertible bond options		0	-
414	1.Vốn khác của chủ sở hữu/ Owner's other capital		0	-
415	1.Cổ phiếu quỹ (*)/ Treasury shares (*)		-6.735.335.885	(6.735.335.885)
416	1.Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Asset revaluation differences		0	-
417	1.Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ Foreign exchange differences		0	-
418	1.Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund		13.211.978.321	13.211.978.321

MÃ SỐ CODE	TÀI SẢN ASSET	Thuyết Minh Descri ption	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
419	1.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other funds belonging to owner's equity		0	-
420	1.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed profit after tax		10.630.840.287	5.977.254.632
420a	.- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/ - Accumulated undistributed profit after tax until the end of last period		7.808.162.014	24.000.000
420b	.- LNST chưa phân phối kỳ này/ - Undistributed profit after tax for the current period		2.822.678.273	5.953.254.632
429	1.Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ Non-controlling interests		0	-
440	.TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)/ TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)		268.593.295.020	310.802.654.499

Người lập biểu/ Schedule maker



Nguyen Thi Hai

Kế toán trưởng/ Chief accountant



Nguyen Thu Huong

Giám đốc/Manager

Le Thi Xuyen



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BALANCE SHEET

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

MÃ SỐ CODE	CHI TIÊU ITEM	Thuyết Minh Descript ion	Năm 2026 Current year		Năm 2025 Previous year	
			QUÝ II first QUARTER	LŨY KẾ ACCUMULATED	QUÝ II first QUARTER	LŨY KẾ ACCUMULATE
1	1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales and services rendered	VI.13	66.461.078.846	115.725.547.680	49.894.720.625	112.763.996.9
2	2.Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	VI.14	0	0	0	
10	3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)/ Net revenue from sales and services rendered (01 - 02)	VI.15	66.461.078.846	115.725.547.680	49.894.720.625	112.763.996.95
11	4.Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold	VI.16	58.864.375.213	101.705.523.398	43.577.593.107	100.025.777.19
20	5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)/ Gross profit from sales and services rendered (20 = 10 - 11)		7.596.703.633	14.020.024.282	6.317.127.518	12.738.219.79
21	6.Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư/ Gain/loss from sales and disposals of investment properties		0	0	0	(
22	7.Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	VI.17	3.744.352.608	6.118.342.138	4.448.549.838	7.607.808.208
23	8.Chỉ phí tài chính/ Financial expenses	VI.18	1.019.034.048	2.392.701.196	2.174.952.586	3.436.472.303
24	Trong đó: Chỉ phí lãi vay/ In which: Interest expenses		841.985.190	2.209.523.338	2.050.878.111	3.263.434.554
25	9.Chỉ phí bán hàng/ Selling expenses		2.145.404.849	3.470.410.144	1.817.985.758	3.951.315.861
26	10.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp/ General and administrative expenses		4.679.326.301	8.492.589.043	5.077.105.429	9.907.024.249
30	11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)/ Net operating profit (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)		3.497.291.043	5.782.666.037	1.695.633.583	3.051.215.591
31	12.Thu nhập khác/ Other income		280.282.723	1.184.328.421	1.236.350	264.527.471
32	13.Chỉ phí khác/ Other expenses		232.928.485	1.117.964.950	65.000.500	65.414.100
40	14.Lợi nhuận khác (31 - 32)/ Other profit (31 - 32)		47.354.238	66.363.471	(63.764.150)	199.113.371
50	15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)/ Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)		3.544.645.281	5.849.029.508	1.631.869.433	3.250.328.962
51	16.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành/ Current corporate income tax expenses	VI.19	721.967.008	1.195.443.853	351.973.887	689.382.513
52	17.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại/ Deferred corporate income tax expenses		0	0	0	0
60	18.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)/ Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)		2.822.678.273	4.653.585.655	1.279.895.546	2.560.946.449
70	19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Basic earnings per share		287	473	130	261

Người lập biểu/ Schedule maker


Nguyen Thi Hai

Kế toán trưởng/ Chief accountant


Nguyen Thu Huong

Lập, Ngày 10 tháng 7 năm 2026

July 10, 2026


Giám đốc/Manager
Le Thi Xuyen



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
(TỔNG HỢP)/(CONSOLIDATED)
(theo phương pháp trực tiếp)/(Direct method)

Đơn vị tính/Unit : VND

CHỈ TIÊU ITEM	MÃ SỐ CODE	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II ACCUMULATED FROM BEGINNING OF YEAR TO END OF THE SECOND QUARTER	
		NĂM 2026 This year	NĂM 2025 Previous year
I	2	3	3
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
I- CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác 1. Proceeds from sales and services rendered and other revenues	01	110.950.877.361	120.392.685.436
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ 2. Expenditures paid to suppliers	02	(75.861.364.478)	(64.112.950.584)
3. Tiền chi trả cho người lao động 3. Expenditures paid to employees	03	(28.102.433.882)	(34.708.481.397)
4. Tiền chi trả lãi vay 4. Paid interests	04	(2.174.936.635)	(3.305.078.564)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp 5. Paid enterprise income tax	05	(920.188.088)	(970.606.256)
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh 6. Other proceeds from operating activities	06	9.917.309.582	16.358.960.399
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh 7. Other expenditures on operating activities	07	(11.978.022.774)	(11.707.182.861)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh Net cash flows from operating activities	20	1.831.241.086	21.947.346.173
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
II- CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 1. Expenditures on purchase and construction of fixed assets and long-term assets	21	-	(1.881.278.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS ngắn hạn khác 2. Proceeds from disposal or transfer of fixed assets and other long-term assets	22	80.663.000	279.293.160
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác 3. Expenditures on loans and purchase of debt instruments from other entities	23	(63.900.000.000)	(173.360.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác 4. Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities	24	91.200.000.000	90.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 5. Expenditures on equity investments in other entities	25	-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác 6. Proceeds from equity investment in other entities	26	-	-



CHỈ TIÊU ITEM	MÃ SỐ CODE	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II ACCUMULATED FROM BEGINNING OF YEAR TO END OF THE SECOND QUARTER	
		NĂM 2026 This year	NĂM 2025 Previous year
1	2	3	3
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi tức được chia 7. Proceeds from interests, dividends and distributed profits	27	5.754.264.579	5.081.888.789
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư Net cash flows from investing activities	30	33.134.927.579	(79.180.096.281)
CHÍNH			
III- CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES			
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu 1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành 2. Repayment of contributed capital and repurchase of stock issued	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được 3. Proceeds from borrowings	33	72.492.210.963	193.559.525.826
4. Tiền chi trả nợ gốc vay 4. Repayment of principal	34	(119.274.529.646)	(127.532.076.436)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính 5. Repayment of financial principal	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu 6. Dividends and profits paid to owners	36	-	-
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát 7. Proceeds from capital contributions of non-controlling shareholders	37	-	-
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financial activities	40	(46.782.318.683)	66.027.449.390
Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40) Net cash flows during the fiscal year (20+30+40)	50	(11.816.150.018)	8.794.699.282
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60	18.638.596.017	2.253.147.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ Effect of exchange rate fluctuations	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) Cash and cash equivalents at the end of fiscal year (50+60+61)	70	6.822.445.999	11.047.846.584

Lập biểu
Prepared by



Nguyen Thi Hai

Kế toán trưởng
Chief Accountant



Nguyen Thu Huong

Lập, Ngày 10 tháng 7 năm 2026
10/7/2026

Tổng giám đốc
General Director

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ BIẾN GỖ
THUẬN AN**

M.S.D.N : 370040386
P. THUAN GIAO - TP. HO CHI MINH

Le Thi Xuyen

THUYẾT MINH
NOTES ON REMUNERATION
THỦ LẠO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN KIỂM SOÁT, BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY
OF THE BOARD OF DIRECTORS; SUPERVISORY BOARD, COMPANY'S MANAGEMENT

STT NO	HỌ VÀ TÊN FULL NAME	CHỨC DANH JOB TITLE	Không điều hành Non- executive	Kiểm điều hành Executiv e	THU NHẬP TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/06/2026 INCOME FROM BEGINNING OF YEAR TO 30 JUN 2026				Ghi chú Notes
					Hưởng Lương/Khác/ Salary/ Other	Hưởng thù lao Remuneration	Thưởng BDH Executive Bonus	Hưởng Phúc lợi Welfare	
I	ADMINISTRATIVE COUNCIL				-	102.000.000	-	-	
1	Trịnh Xuân Tiến Trinh Xuan Tien	Chủ tịch Chairmen				30.000.000		-	
2	Lê Thị Xuyến Le Thi Xuyen	Thành viên; Tổng Giám đốc Member; General Director		X		18.000.000			
3	Chu Thị Mai Chu Thi Mai	Thành viên Member	X			18.000.000			
4	Hoang Van Xuyen	Thành viên Member	X			14.286.000			
5	Bùi Đức Vinh Bui Duc Vinh	Thành viên Member	X			18.000.000			
6	Trần Bảo Châu Tran Bao Chau	Thành viên Member	X			3.714.000			ngày 22/5/2026
II	BOARD OF SUPERVISORS				269.829.469	24.000.000	-	27.491.597	
1	Đặng Thị Dung Dang Thi Dung	Trưởng BKS Head of Supervisory Board		X	161.082.650			17.681.743	
2	Đinh Thanh Toàn Dinh Thanh Toan	Thành viên Member	X			12.000.000		-	
3	Đào Quang Huỳnh Dao Quang Huynh	Thành viên Member		X	108.746.819	2.476.000		9.809.854	ngày 22/5/2026
4	Lê Tiến Luận Le Tien Luan	Thành viên Member	X			9.524.000		-	
III	BAN ĐIỀU HÀNH EXECUTIVE BOARD				591.619.609	-	-	72.661.373	
1	Lê Thị Xuyến Le Thi Xuyen	Tổng Giám đốc General Director		X	241.924.030			29.551.918	
2	Phan Huy Tâm Phan Huy Tam	Phó Tổng giám đốc Deputy General Director		X	185.986.311			23.492.649	
3	Nguyễn Thu Hương Nguyen Thu Huong	Kế toán trưởng Chief Accountant		X	163.709.268			19.616.806	
	TỔNG CỘNG				861.449.078	126.000.000	-	100.152.970	

Thủ lao HĐQT và Ban kiểm soát đến
30/6/2026/Remuneration of the Board of Directors and
Board of Supervisors until June 30, 2026 126.000.000 đồng

Tại thời điểm báo cáo TAC có 05 thành viên HĐQT trong đó kiểm điều hành là 01 người, không điều hành là 04 người. Ban kiểm soát có 03 thành viên trong đó 01 thành viên là Trưởng ban kiểm soát chuyên trách.
At the time of reporting, TAC has 05 members of the Administrative Council, of which 01 is executive and 04 are non-executive. The Board of Supervisors has 03 members, of which 01 member is the full-time Head of the Board of Supervisors.

Về chế độ tiền thưởng và phúc lợi theo kỳ của thành viên HĐQT và BKS kiểm điều hành
About the periodic bonus and welfare regime of members of the Administrative Council and the Board of Supervisors who are also executives

"Hưởng lương" của Ban điều hành là tổng thu nhập từ lương từ đầu năm đến 30/6/2026.
The Executive Board's "salary" is the total salary income from the beginning of the year to 30/06/2026.

TP.HCM, ngày 10 tháng 7 năm 2026
HCM City, date 10/07/2026

Lập biểu
Prepared by


Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng
Chief Accountant


Nguyễn Thu Hương


Tổng giám đốc
General Director
Lê Thị Xuyến

CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK

ĐLBD - Thuận Giao - TP HCM
Binh Duong Avenue - Thuận Giao - Tp HCM

Mẫu số B 09 - DN / Form B 09 - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC

ĐT 0386 284 953

Email: info@gothuanan.vn Website: www.gothuanan.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(TỔNG HỢP)
(CONSOLIDATED)

QUÝ II/2026/ SECOND QUARTER 2026

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I - CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES

1- Hình thức sở hữu vốn:

1- Form of capital ownership:

Đến ngày 17/04/2026, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là : 1.405 Cổ đông

As of 17,4, 2026, the number of shareholders contributing capital to the Company is: 1,405 Shareholders

1.1 - Sở hữu trong nước:

1.1 - Domestic ownership: 1.383

- Cổ đông là tổ chức : 13

- Shareholders are

organizations:

- Cổ đông là cá nhân :

- Shareholders are 1.370

individuals:

1.2 - Sở hữu nước ngoài:

1.2 - Foreign ownership: 22

- Cổ đông là tổ chức :

- Shareholders are 4

organizations:

- Cổ đông là cá nhân :

- Shareholders are 18

individuals:

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

2 - Business Field:

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ

- Exploitation, preliminary processing, production of wood and wood products

- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng

- Construction of civil engineering works

- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng

- Installation of wooden furniture in construction

- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại

- Buying and selling wood and all kinds of wooden furniture

- Mua bán thiết bị máy công nghiệp

- Buying and selling industrial equipment

- Mua bán mủ cao su

- Buying and selling rubber latex

- kinh doanh cho thuê nhà xưởng

- factory rental business



3 - Tổng số lượng Công nhân viên:

3 - Total number of employees:

- Tổng số lượng Công nhân viên tại thời điểm 30/6/2026:

- Total number of Employees as of Jun 30, 2026: 334 người

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

II - ACCOUNTING YEAR AND CURRENCIES USED IN ACCOUNTING

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026

- The fiscal year begins on January 1, 2026 and ends on December 31, 2026.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VNĐ.

- The currency used in accounting records is VND.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

III - ACCOUNTING REGIME APPLIED IN ENTERPRISES

- Chế độ kế toán: áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam

- Accounting regime: apply Vietnamese Accounting regime

- Hình thức sổ kế toán áp dụng là kế toán trên máy tính. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh

- The form of accounting applied is computerized accounting. The data of the original documents

được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ

is entered on the computer and the data is summarized, then printed out into the books.

VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

IV - ACCOUNTING POLICIES APPLIED AT ENTERPRISES

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm hạch toán.

- Principles and methods of foreign currency conversion according to interbank exchange rates announced at the time of accounting.

- Phương pháp kế toán tài sản cố định:

- Fixed Asset Accounting Methods:

+ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

+ Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

+ Depreciation is calculated using the straight-line method over the estimated useful life.

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

- Inventory accounting method:

+ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.

+ Principle of inventory valuation based on actual incurred value.

+ Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.

+ Method of determining ending inventory by weighted average price.

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thường xuyên

+ Inventories are accounted for using the Perpetual Inventory Method.

- Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp trình bày theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi

- For trade receivables and other receivables, the enterprise presents them at book value after

các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

deducting provisions made for doubtful debts.

- Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả.
- For trade payables and other payables, enterprises record the actual payment when the payment transaction occurs.

Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng
For accrued expenses, enterprises deduct when economic transactions arise

chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan
but do not have complete related documents.

- Đối với doanh thu: Công ty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng
- For revenue: The company records according to the value of VAT invoices that the business has issued to customers.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

1 - Cash and Cash equivalent:

	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening Balance
-Tiền mặt - Cash	-	-
-Tiền gửi ngân hàng - Cash in banks	6.822.445.999	14.638.267.250
-Tiền đang chuyển - Cash in transit	-	-
-Tiền gửi kỳ hạn từ 1->3 tháng - Term deposits from 1->3 months		4.000.328.767
Cộng Total	6.822.445.999	18.638.596.017

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

2 - Short-term financial investments:

	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening Balance
-Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng - Term deposits over 3 months	169.530.285.397	196.951.787.342
Cộng Total	169.530.285.397	196.951.787.342

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

3- Short-term receivables:

	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening Balance
- Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn - Interest receivable on term deposits		
- Phải thu người lao động - Receivables from employees	265.399.008	206.709.509
- Tiền ký quỹ thuê kho - Warehouse rental deposit		

- Tạm ứng của CBCNV		
- Advance payment of employees	130.282.061	121.824.154
- Phải thu khác		
- Other receivables	3.471.279	3.471.279
Cộng		
Total	399.152.348	332.004.942

4 - Hàng tồn kho:

4 - Inventories:

	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Raw materials	4.308.461.367	4.483.471.316
- Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế		
- Tools, instruments, spare parts	169.898.026	194.825.496
- Chi phí SXKD dở dang		
- Work-in-progress expenses	21.247.019.613	26.725.576.094
- Thành phẩm		
- Finished goods	10.784.400.398	8.628.747.129
Cộng		
Total	36.509.779.404	40.032.620.035

5 - Các khoản thuế phải thu:

5 - Taxes receivable:

	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
- Thuế GTGT nộp trước		
- VAT paid in advance	-	-
- Thuế TNDN nộp trước		
- Corporate income tax paid in advance	-	-
- Thuế TNCN nộp trước		
- Personal income tax paid in advance	-	-
- Thuế Đất nộp trước		
- Land Tax paid in advance		1.126.709.063
- Thuế khác		
- Other taxes	-	-
Cộng		
Total	-	1.126.709.063

(6+7) - Tăng giảm TSCĐ hữu hình và Bất động sản đầu tư:

(6+7) - Increase or decrease in tangible fixed assets and investment real estate:

	Nhà cửa vật kiến trúc Buildings, houses, fixtures and architectural structures	Máy móc thiết bị Machinery and equipment	Phương tiện VT truyền dẫn Means of transportation or transmission	Thiết bị dụng cụ quản lý Equipment or furniture used for management purposes	Khác/Other	Tổng Cộng/Total
I. Nguyên giá tài sản cố định I. Original cost of fixed assets						
Số dư đầu kỳ Opening balance	82.154.295.580	74.566.966.646	15.965.030.573	2.088.663.509	491.170.349	175.266.126.657
- Mua trong kỳ - Purchase during the period			-	-		-

- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Completed construction investment						
- Giảm do thanh lý		500.953.835				500.953.835
- Decrease due to liquidation						
- Giảm do chuyển nội bộ						
- Decrease due to internal transfer						
Số dư cuối kỳ	82.154.295.580	74.066.012.811	15.965.030.573	2.088.663.509	491.170.349	174.765.172.822
Closing balance						
II. Giá trị đã hao mòn						
II. Depreciation						
Số dư đầu kỳ	69.651.398.180	65.006.498.235	15.121.386.266	2.088.663.509	102.270.784	151.970.216.974
Opening balance						
- Khấu hao trong kỳ	489.764.391	496.320.915	61.174.920	-	20.655.432	1.067.915.658
- Depreciation during the period						
- giảm do chuyển nội bộ						
- Decrease due to internal transfer						
- Giảm do thanh lý	-	500.953.835	-	-		500.953.835
- Decrease due to liquidation						
Số dư cuối kỳ	70.141.162.571	65.001.865.315	15.182.561.186	2.088.663.509	122.926.216	152.537.178.797
Closing balance						
III. Giá trị còn lại						
III. Residual value						
Tại ngày đầu kỳ	12.992.661.791	10.060.228.278	904.819.227	36.811.770	409.554.997	24.404.076.063
At the beginning of the period						
Tại ngày cuối kỳ	12.013.133.009	9.064.147.496	782.469.387	-	368.244.133	22.227.994.025
At the end of the period						

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:

* Residual value at the end of the period of tangible fixed assets used as collateral for loans:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Original price of fixed assets at the end of the period that have been fully depreciated but are still in use: 109.572.022.061 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Original price of fixed assets at the end of the period awaiting liquidation:

8 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

8 - Investing in other entities

Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh

Contribute capital to Phu Thinh Investment Construction Rubber Joint Stock Company

- Phần vốn góp của công ty
- Company's capital contribution

Số Kỳ Nay;
Closing balance

Số Đầu Năm;
Opening
Balance

2.000.000.000

2.000.000.000

Cộng Total			2.000.000.000	2.000.000.000		
9 - Đầu tư tài chính dài hạn 9 - Long-term financial investments			Số Kỳ Nay; Closing balance	Số Đầu Năm; Opening Balance		
-Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm - Term deposits over 1 year						
Cộng Total			-	-		
10 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: 10 - Taxes and other payments to the government:			Số Kỳ Nay; Closing balance	Số Đầu Năm; Opening Balance		
Thuế thu nhập doanh nghiệp Corporate Income Tax			721.967.008	446.711.243		
Thuế giá trị gia tăng Value Added Tax			284.601.864	533.214.095		
Thuế thu nhập cá nhân Personal Income Tax			4.589.991	4.418.140		
Tiền thuê đất, thuế nhà đất Land Rent, Real Estate Tax			1.802.514.656			
Thuế khác Other Taxes			-	-		
Cộng Total			2.813.673.519	984.343.478		
		Đầu kỳ Opening balance	Phai nộp Payable	Đã nộp Paid	Cuối kỳ Closing balance	
	Phai thu Receivables	Phai nộp Payables			Phai thu Receivabl es	Phai nộp Payables
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa 1. VAT on domestic sales	-	462.069.125	5.576.795.998	5.754.263.259	-	284.601.864
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu 2. VAT on imported goods	-	-	205.747.671	205.747.671	-	-
3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu 3. Export and import tax		-	-	-		-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp 4. Corporate income tax		473.476.845	721.967.008	473.476.845		721.967.008
5. Thuế thu nhập cá nhân phai nộp 5. Personal income tax	-	1.100.000	8.592.731	5.102.740	-	4.589.991
6. Tiền thuê đất, thuế nhà đất 6. Land rent, real estate tax		2.591.085.375	93.721.328	882.292.047		1.802.514.656

7. Các loại thuế khác
7. Other taxes

Tổng
Total

3.527.731.345 6.606.824.736 7.320.882.562 = 2.813.673.519

11 - Chi phí phải trả:

11 -Accrued expenses:

Số Kỳ Nay;
Closing balance

Số Đầu Năm;
Opening
Balance

Chi phí xuất khẩu
Export Expenses

144.621.490

68.271.495

Chi phí phụ cấp độc hại
Toxic Allowance Expenses

113.126.873

103.696.935

Chi phí kiểm toán
Audit Expenses

55.000.000

45.000.000

Chi phí lãi vay trích trước
Accrued Interest Expenses

140.950.355

106.363.652

Chi phí khác
Other Expenses

Cộng
Total

453.698.718

323.332.082

12 - Các khoản phải trả, phải nộp khác:

12 - Other payables:

Số Kỳ Nay;
Closing balance

Số Đầu Năm;
Opening
Balance

12-1 Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ Dividends and profits payables

237.239.775

237.239.775

Cổ tức phải trả 2020 / Dividends payable 2020

16.408.800

16.408.800

Cổ tức phải trả từ 2006->2019 / Dividends payable from 2006->2019

185.146.200

185.146.200

Cổ tức năm 2021 (8,5%) / Dividends in 2021 (8.5%)

11.625.450

11.625.450

Cổ tức năm 2022 (6,5%) / Dividends in 2022 (6.5%)

8.918.650

8.918.650

Cổ tức năm 2023 (5,5%) / Dividends in 2023 (5.5%)

7.546.550

7.546.550

Cổ tức năm 2024 (5,0%) / Dividends in 2024 (5.0%)

7.594.125

7.594.125

12-2. Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables

935.673.403

1.154.545.047

Tài sản thừa chờ xử lý

Surplus of assets awaiting resolution

867.233

Bảo hiểm XH, YT, TN ốm đau, thai sản

Social insurance, health insurance, unemployment insurance, maternity insurance

11.209.519

11.209.519

Kinh phí công đoàn / Trade union fees	586.149.380	725.377.791
Cổ tức Phú Thịnh năm 2012 phải trả cá nhân Phu Thinh dividends in 2012 payable to individuals	59.774.069	59.774.069
Phải trả CBCNV tiền lương chưa lãnh / Payable to employees for unpaid salaries	137.063.837	137.063.837
Phải trả thù lao HĐQT Payable to Administrative Council remuneration	34.624.000	119.400.000
Phải trả tiền ủng hộ đồng bào lũ lụt Payable to support flood victims	5.931.577	5.931.577
Thuế TNCN / Personal income tax	40.918.811	40.918.811
Bảo hành tài sản / Property warranties	53.982.210	53.982.210
Các khoản phải trả khác / Other payables	6.020.000	20.000
Tổng Công	1.172.913.178	1.391.784.822

13- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

13- Borrowings and finance lease liabilities

Chi tiêu Item	Số đầu năm Opening balance		Số trong năm During the year		Số cuối năm Closing balance		Ghi chú Notes
	Giá trị Value	Số không có khả năng trả nợ Unable to pay	Giá trị tăng Increases	Giá trị giảm Decreases	Giá trị Value	Số không có khả năng trả nợ Unable to pay	
Vay ngắn hạn VCB VCB Short Term Loan	30.939.092.744	-	31.536.000	30.939.092.744	31.536.000	-	HD 073B25-GTA (VCB) - Thời hạn 1 năm; lãi suất 8,5% - Mục đích: phục vụ HĐ SXKD HD 073B25-GTA (VCB) - Term 1 year; interest rate 8,5% - Purpose: serving production and business activities
Vay ngắn hạn BIDV BIDV Short Term Loan	59.952.670.480	-	35.696.553.182	59.952.670.480	35.696.553.182	-	HD 01/2021/83515 (BIDV) - Thời hạn 1 năm; lãi suất 4% - Mục đích: phục vụ HĐ SXKD HD 01/2021/83515 (BIDV) - Term 1 year; interest rate 4% - Purpose: serving production and business activities
Vay ngắn hạn Ajribank/Agriban k Short Term Loan	28.382.766.422	-	36.764.121.781	28.382.766.422	36.764.121.781	-	HD 5592-LAV-202400542 - Thời hạn 1 năm; lãi suất 6,5% - Mục đích: phục vụ HĐ SXKD HD 5592-LAV-202600250 - Term 1 year; interest rate 7% - Purpose: serving production and business activities
Tổng Cộng Total	119.274.529.646	-	72.492.210.963	119.274.529.646	72.492.210.963		

14 - Vốn chủ sở hữu

14- Invested capital:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Equity Fluctuation Reconciliation Table:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Invested capital	Capital surplus	Treasury stocks		Undistributed profit	Total
Số dư đầu kỳ trước Previous period opening balance	104.000.000.000	41.982.000.000	-6.735.335.885	13.211.978.321	5.977.254.632	158.435.897.068
Tăng vốn kỳ trước Previous period capital increase						-
Lãi trong kỳ trước Previous period profit					1.830.907.382	1.830.907.382
Chia Cổ tức Dividend distribution						-
Trích quỹ đầu tư phát triển Development investment fund deduction						-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Welfare and bonus fund deduction						-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành Executive board bonus fund deduction						-

Số dư cuối kỳ trước: Previous period closing balance	104.000.000.000	41.982.000.000	-6.735.335.885	13.211.978.321	7.808.162.014	160.266.804.450
Số dư đầu kỳ này Opening balance of this period	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	13.211.978.321	7.808.162.014	160.266.804.450
Tăng vốn kỳ này Capital increase of this period						-
Lãi trong kỳ này Profit in this period					2.822.678.273	2.822.678.273
Chia Cổ tức Dividend distribution						-
Trích quỹ đầu tư phát triển Development investment fund deduction						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi/Welfare and bonus fund deduction						-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành Executive board bonus fund deduction						-
Số dư cuối kỳ này Closing balance of this period	104.000.000.000	41.982.000.000	-6.735.335.885	13.211.978.321	10.630.840.287	163.089.482.723

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :
Details of invested capital:

	Số Kỳ Này; Closing balance	Số Đầu Năm; Opening Balance
-Vốn góp của cổ đông - Invested capital	104.000.000.000	104.000.000.000
-Thặng dư vốn cổ phần - Capital surplus	41.982.000.000	41.982.000.000

-Cổ phiếu quỹ (*)		
- Treasury stocks (*)	(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
-Quỹ đầu tư phát triển		
- Investment and development fund	13.211.978.321	13.211.978.321
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước		
- Undistributed profit after tax	7.808.162.014	5.977.254.632
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		
- Undistributed profit after tax this period	2.822.678.273	
Cộng		
Total	163.089.482.723	158.435.897.068

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :/Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing:

	Số Kỳ Này; Closing balance	Số Đầu Năm; Opening Balance
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Owner's investment capital	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp đầu năm		
+ Contributed capital at the beginning of the year	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp cuối năm		
+ Contributed capital at the end of the year	104.000.000.000	104.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Dividends, distributed profits	-	-
Cổ phiếu :		
Shares:	Số Kỳ Này; Closing balance	Số Đầu Năm; Opening Balance
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
-Number of shares registered for issuance	10.400.000	10.400.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
-Number of shares repurchased	10.400.000	10.400.000
+Cổ phiếu phổ thông		
+Common shares	10.400.000	10.400.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Number of shares repurchased	570.000	570.000
+Cổ phiếu phổ thông		
+Common shares	570.000	570.000
+Cổ phiếu ưu đãi		
+Preference shares		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Number of outstanding shares	9.830.000	9.830.000
+Cổ phiếu phổ thông		
+Common shares	9.830.000	9.830.000
+Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
+Welfare bonus fund deduction		
+Trích quỹ khen thưởng ban điều hành		
+Executive bonus fund deduction		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		
*Par value of outstanding shares: VND 10,000/share		

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD
VI - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

13 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : 13 - Revenue gained from sale of goods and provision of services:	Quý 2/2026; Second quarter 2026	Quý II/2025; second quarter 2025
-Doanh thu bán hàng -Revenue gained from sale of goods	66.461.078.846	49.894.720.625
<i>+ Doanh thu xuất khẩu</i> <i>+ Export Revenue</i>	<i>61.908.143.587</i>	<i>48.916.954.390</i>
<i>+ Doanh thu nội địa</i> <i>+ Domestic Revenue</i>	<i>2.752.935.259</i>	<i>977.766.235</i>
<i>+ Doanh thu bất động sản đầu tư</i> <i>Investment property revenue</i>	<i>1.800.000.000</i>	
Tổng Total	66.461.078.846	49.894.720.625
14 - Các khoản giảm trừ doanh thu : 14 - Revenue deductions:	Quý 2/2026; Second quarter 2026	Quý II/2025; second quarter 2025
Tổng Total	-	-
15 - Doanh thu thuần : 15 - Net revenue:	Quý 2/2026; Second quarter 2026	Quý II/2025; second quarter 2025
<i>+ Doanh thu xuất khẩu/ Export revenue</i>	<i>61.908.143.587</i>	<i>48.916.954.390</i>
<i>+ Doanh thu nội địa/Domestic revenue</i>	<i>2.752.935.259</i>	<i>977.766.235</i>
<i>+ Doanh thu bất động sản đầu tư/Investment property revenue</i>	<i>1.800.000.000</i>	
Tổng Total	66.461.078.846	49.894.720.625
16 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ : 16 - Cost of goods sold and services rendered:	Quý 2/2026; Second quarter 2026	Quý II/2025; second quarter 2025
-Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ- Cost of goods sold and services rendered	58.864.375.213	43.577.593.107
Tổng Total	58.864.375.213	43.577.593.107
17 - Doanh thu hoạt động tài chính : 17 - Financial income:	Quý 2/2026; Second quarter 2026	Quý II/2025; second quarter 2025
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Interest from deposits and loans	3.581.502.560	3.827.082.404

-Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
- Interest from exchange rate differences due to revaluation at the end of the period		
-Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	162.850.048	621.467.434
- Interest from exchange rate differences realized during the period		
-Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện vay ngoại tệ		
- Interest from foreign currency loans		
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		
- Other financial income		
Tổng	3.744.352.608	4.448.549.838
Total		
18 - Chi phí hoạt động tài chính :	Quý 2/2026;	Quý II/2025;
18 - Financial expenses:	Second quarter 2026	second quarter 2025
-Lãi tiền vay		
- Loan interest	841.985.190	2.050.878.111
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Payment discounts, deferred sales interest		
-Lỗ do chênh lệch tỷ giá vay ngoại tệ		
- Losses due to foreign currency loan exchange rate differences		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	175.138.440	109.359.190
- Realized exchange rate differences		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
- End-of-period exchange rate differences		
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Provisions for investment depreciation		
-Chi phí tài chính khác	1.910.418	14.715.285
- Other financial expenses		
Tổng	1.019.034.048	2.174.952.586
Total		
19 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành :	Quý 2/2026;	Quý II/2025;
19 - Current income tax expense:	Second quarter 2026	second quarter 2025
¹ Tổng lợi nhuận trước thuế	3.544.645.281	1.631.869.433
¹ Total profit before tax		
² Các khoản tăng lợi nhuận tính thuế	65.189.761	128.000.000
² Increases in taxable profit		
³ Các khoản giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
³ Decreases in taxable profit		
⁴ Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.609.835.042	1.759.869.433
⁴ Profit subject to corporate income tax		

Thuế TNDN phải nộp
Corporate income tax payable

721.967.008

351.973.887

20 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :
20 - Production and business costs by factor:

Quý 2/2026;
Second quarter 2026

Quý II/2025;
second quarter 2025

-Chi phí nguyên liệu, vật liệu -Raw material costs	32.827.335.033	25.874.487.369
-Chi phí dụng cụ, PTTT -Tool and equipment costs	722.888.702	697.390.686
-Chi phí nhân công/-Labor costs	14.507.456.606	12.642.047.058
Nhân công trực tiếp Direct labor	11.482.299.896	10.102.706.229
Nhân viên quản lý xưởng Factory management staff	1.026.000.000	878.200.000
Nhân viên quản lý công ty Company management staff	1.999.156.710	1.661.140.829
-Chi phí khấu hao TSCĐ -Fixed asset depreciation costs	1.067.915.658	1.374.291.275
-Chi phí dịch vụ mua ngoài -Outsourced service costs	2.955.993.837	2.508.498.203
-Chi phí bằng tiền khác -Other cash costs	6.584.029.810	6.510.504.833
Tổng Total	58.665.619.646	49.607.219.424

21 Thuyết minh

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
VII - OTHER INFORMATION

Quý 2/2026;
Second quarter 2026

Quý II/2025;
second quarter 2025

1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

1. Asset structure and capital structure

1.1. Bố trí cơ cấu tài sản

1.1. Asset structure arrangement

- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	9,38%	7,87%
- Long-term assets/Total assets			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	90,62%	92,13%
- Short-term/Total assets			

1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn

1.2. Capital structure arrangement

-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn -Liabilities/Total Resources	%	39,28%	57,48%
-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn Equity/Total Resources	%	60,72%	42,52%

2. Khả năng thanh toán

2. Ability to pay

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn - Short-term debt payment ability	lần	2,35	1,62
- Khả năng thanh toán nhanh - Quick payment ability	lần	1,99	1,39

3. Tỷ suất sinh lời

3. Rate of return

3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

3.1. Return on sales

-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu - Ratio of profit before tax to revenue	%	5,03%	3,00%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu -Ratio of profit after tax to revenue	%	4,00%	2,36%

3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

3.2. Return on total assets

-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS -Ratio of profit before tax to total assets	%	1,32%	0,42%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS -Ratio of profit after tax to total assets	%	1,05%	0,33%

3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp

3.3. Profit margin after tax on contributed capital

%	2,71%	1,23%
---	-------	-------

4. Giải trình biến động lợi nhuận

4. Explaining profit fluctuations

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin được giải trình về việc biến động kết quả kinh doanh, cụ thể là Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong Báo cáo tài chính Quý II/2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

- Trong Quý II/2026, doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 66,46 tỷ đồng, tăng mạnh 33,2% so với cùng kỳ năm trước (Quý II/2025 đạt 49,89 tỷ đồng). Nhờ quy mô doanh thu mở rộng một cách hiệu quả, lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh chính trong quý tăng thêm hơn 1,27 tỷ đồng (tương đương mức tăng trưởng 20,3%).
 - Chi phí tài chính trong Quý II/2026 giảm sâu 53,1%, chỉ còn ghi nhận 1,01 tỷ đồng so với mức 2,17 tỷ đồng của cùng kỳ năm trước. Sự sụt giảm tích cực này chủ yếu do công ty đã chủ động tái cơ cấu lại các khoản nợ vay, giúp chi phí lãi vay giảm mạnh từ 2,05 tỷ đồng xuống còn 1,33 tỷ đồng.
 - Công ty đã triển khai đồng bộ các biện pháp thắt chặt và kiểm soát tối ưu chi phí vận hành doanh nghiệp. Riêng chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2026 giảm gần 398 triệu đồng so với cùng kỳ. Xét trên số liệu lũy kế từ đầu năm, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh từ 9,90 tỷ đồng xuống còn 8,49 tỷ đồng (tương đương giảm 14,2%).
- Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2/2026 tăng so với cùng kỳ./.

(Bản dịch tiếng Anh dưới đây/English version below)

Thuan An Wood Processing Joint Stock Company would like to explain the fluctuations in our business results, specifically the Net Profit After Corporate Income Tax in the Q2/2026 Financial Statements compared to the same period in 2025, as follows:

- In Q2/2026, net revenue from sales and services rendered reached VND 66.46 billion, a sharp increase of 33.2% compared to the previous year (Q2/2025 reached VND 49.89 billion). Thanks to the effective expansion of business scale, gross profit from core business activities in the quarter increased by more than VND 1.27 billion (equivalent to a growth rate of 20.3%).*
- Financial expenses in Q2/2026 decreased deeply by 53.1%, recording only VND 1.01 billion compared to VND 2.17 billion in the same period last year. This positive reduction was mainly due to the company's proactive restructuring of loans, which helped cut interest expenses sharply from VND 2.05 billion down to VND 1.33 billion.*
- The company implemented a comprehensive set of measures to tighten and optimize corporate operating expenses. Particularly, general and administrative expenses for Q2/2026 decreased by nearly VND 398 million compared to the same period. Looking at the accumulated figures since the beginning of the year, general and administrative expenses dropped significantly from VND 9.90 billion to VND 8.49 billion (equivalent to a 14.2% decrease). The aforementioned reasons led to the increase in net profit after tax for Q2/2026 compared to the same period last year./.*

Lập, Ngày 10 tháng 7 năm 2026

July 10, 2026

Lập biểu
Prepared by

Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Nguyễn Thu Hương

Tổng giám đốc
General Director



Lê Thị Xuyên